

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUAN HỆ CÔNG CHÚNG
MÃ SỐ: 7320108

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Quan hệ công chúng
- + Tiếng Anh: Public Relations

- Mã số ngành đào tạo: 7320108

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quan hệ công chúng
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Public Relations

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Viện Đào tạo Báo chí và Truyền thông, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình giáo dục đại học ngành Quan hệ công chúng đào tạo những cử nhân với kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để tác nghiệp các hoạt động xây dựng, duy trì, phát triển hình ảnh và mối quan hệ hai chiều giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp... với các nhóm công chúng mục tiêu của họ thông qua việc cung cấp, trao đổi thông tin một cách đúng đắn, chính xác, trung thực; có khả năng nghiên cứu, giảng dạy về các vấn đề của quan hệ công chúng tại các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu...

Sau khoá học, sinh viên có đủ năng lực làm việc chuyên về quan hệ công chúng trong các cơ quan chính phủ, phi chính phủ, các cơ quan truyền thông, doanh nghiệp, các công ty cung cấp dịch vụ quan hệ công chúng chuyên nghiệp, các tổ chức chính trị, xã hội..., có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia, giảng viên trong lĩnh vực quan hệ công chúng.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Khối kiến thức chung

Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kĩ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Khối kiến thức lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức khối ngành và nhóm ngành

Vận dụng thế mạnh của các kênh truyền thông đại chúng trong xã hội để làm nền tảng sáng tạo sản phẩm truyền thông;

Vận dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về quan hệ công chúng và các lĩnh vực liên quan để nghiên cứu, phân tích, đánh giá về các chiến dịch quan hệ công chúng đã có nhằm rút ra bài học kinh nghiệm.

1.4. Khối kiến thức ngành

Vận dụng thành thạo quy trình nghiên cứu, xây dựng, triển khai và đánh giá một chương trình hoặc chiến dịch quan hệ công chúng;

Bước đầu vận dụng được kiến thức vào việc thiết kế sáng tạo các chương trình quan hệ công chúng, xây dựng thương hiệu trong thực tế;

Vận dụng các kênh truyền thông truyền thống và kênh truyền thông mới trong hoạt động quan hệ công chúng.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Nghiên cứu, lập kế hoạch, truyền thông, đánh giá các chiến dịch quan hệ công chúng đối nội và đối ngoại;

- Giao tiếp, trao đổi với lãnh đạo, đồng nghiệp, khách hàng, đối tác, giới truyền thông, nhà tài trợ và các nhóm công chúng khác của tổ chức;

- Viết và thể hiện thông điệp của tổ chức bằng các hình thức truyền thông khác nhau (in ấn, phát thanh, truyền hình, website, khẩu hiệu...);

- Sử dụng các kỹ năng nói, viết, chụp ảnh, quay và dựng video, làm slide... áp dụng hiệu quả trong các chương trình quan hệ công chúng cụ thể để đạt được mục tiêu đề ra;

- Lựa chọn các kênh truyền thông phù hợp với mục đích công việc;

- Đánh giá các kết quả làm việc bằng phương pháp định tính, định lượng;
- Tìm kiếm, tổ chức và quản lý các nguồn kinh phí, tài trợ cho các hoạt động truyền thông của tổ chức;
- Tiếp nhận, xử lý, đánh giá thông tin phản hồi từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức xã hội.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Phát hiện, nhận thức, phản biện, bày tỏ chính kiến về vấn đề đang diễn ra và đề xuất, tiến hành triển khai các hoạt động giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn;
- Liên kết nhiều nguồn lực khác nhau trong xu hướng liên ngành để thúc đẩy việc giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Tìm kiếm, sưu tập tài liệu, phân tích nội dung văn bản;
- Hình thành các giả thuyết khoa học;
- Thực hiện các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng;
- Sử dụng các phần mềm để phân tích số liệu thống kê;
- Kiểm định giả thuyết;
- Ứng dụng nghiên cứu trong thực tiễn.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Hệ thống hóa các lý thuyết cơ bản liên quan đến chuyên ngành, tư duy chính thể/ logic, tư duy phân tích đa chiều;
- Kết hợp các kiến thức liên ngành để phát hiện vấn đề, mối tương quan giữa các vấn đề và tìm ra xu hướng phát triển của lĩnh vực nghiên cứu;
- Xác định vấn đề ưu tiên và tìm ra cách giải quyết.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh liên quan đến chuyên ngành, xác định được vai trò của các cử nhân quan hệ công chúng;
- Lập kế hoạch và tìm phương án thích ứng với những biến đổi và đòi hỏi của công việc, tận dụng được kiến thức, kỹ năng của cá nhân để phát triển;
- Tận dụng được tiến bộ trong sự phát triển của nghề nghiệp trên thế giới.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Nhận thức về bối cảnh của tổ chức và thích ứng với yêu cầu công việc trong các mô hình tổ chức khác nhau (chính phủ, phi chính phủ, doanh nghiệp, trường học...);
- Kết nối bằng truyền thông trong nội bộ tổ chức, góp phần hình thành văn hóa tổ chức, làm việc thành công trong tổ chức.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng đã được trang bị trong quá trình học và thực tập nghề nghiệp vào công việc sau khi ra trường;
- Tổng kết các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Khả năng vận dụng một cách sáng tạo kiến thức và kỹ năng đã được trang bị trong quá trình học đại học;
- Năng lực tham gia các hoạt động quản lý liên quan đến công việc chuyên môn đã được đào tạo;
- Khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Kỹ năng cá nhân

- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý;
- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc;
- Học và tự học, tự nghiên cứu suốt đời;
- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

- Xây dựng, điều hành nhóm làm việc hiệu quả;
- Liên kết được các nhóm.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Tổ chức, phân công công việc trong đơn vị;
- Đánh giá hoạt động của cá nhân và tập thể;
- Liên kết được với các đối tác chủ yếu.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;
- Khả năng thuyết trình lưu loát;
- Có kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân: tư vấn cho khách hàng, trao đổi và chia sẻ với đồng nghiệp...

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Kỹ năng bổ trợ khác:

- Tin học và công nghệ thông tin: sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT, SPSS...).

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp.

3.2. Đạo đức nghề nghiệp

- Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp của cơ quan/ tổ chức/ hội nghề nghiệp đã đề ra;

- Tận tâm, tận lực, trung thực và trách nhiệm;
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp;
- Văn hóa ứng xử của nhân viên truyền thông.

3.3. Đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;
- Giữ gìn và quảng bá hình ảnh nhân viên quan hệ công chúng trong xã hội.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong lĩnh vực quan hệ công chúng.

Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định như nghiên cứu, lập kế hoạch, triển khai và đánh giá một chương trình quan hệ công chúng cụ thể.

Tự định hướng, đưa ra quyết định chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn về quan hệ công chúng.

Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động quan hệ công chúng.

5. Những vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- *Nhóm 1 - Chuyên viên quan hệ công chúng:* Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, các tổ chức kinh tế, quốc tế và các tổ chức xã hội, phi chính phủ...; có thể đảm nhận các công việc như phụ trách quan hệ báo chí, quan hệ cộng đồng, tổ chức sự kiện, tổ chức truyền thông nội bộ...; triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng phòng, ban, giám đốc bộ phận, dự án và giám đốc doanh nghiệp;

- *Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn quan hệ công chúng:* Có khả năng làm việc tại các công ty và tổ chức tư vấn quản trị truyền thông doanh nghiệp, các Bộ và Sở, Ban, Ngành liên quan; có thể đảm nhận các công việc: trợ lý phân tích và lập báo cáo về môi trường truyền thông đối nội và đối ngoại của đơn vị; trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược truyền thông trong kinh doanh, phát triển đội ngũ nhân sự, xây dựng và phát triển thương hiệu, uy tín... của doanh nghiệp; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp và tổ chức;

- *Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên quan hệ công chúng:* Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc: tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến truyền thông, quan hệ công chúng, trợ lý giảng dạy, giảng viên dạy các môn học: nhập môn quan hệ công chúng, thực hành quan hệ công chúng, Chiến lược và chiến thuật quan hệ công chúng, Chiến dịch quan hệ công chúng...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp, nhà quản lý trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu về truyền thông và quan hệ công chúng.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Cử nhân ngành Quan hệ công chúng có thể học lên cao học chuyên ngành Quan hệ công chúng, Báo chí học, chuyên ngành Quản trị truyền thông và các chuyên ngành gần, chuyên ngành phù hợp khác trong hệ thống các chuyên ngành hiện được phép đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo **136 tín chỉ**

Khối kiến thức chung(*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- an ninh*): **16 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **29 tín chỉ**

+ *Bắt buộc* **23 tín chỉ**

+ *Tự chọn* **6/18 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo khối ngành: **27 tín chỉ**

+ *Bắt buộc* **18 tín chỉ**

+ *Tự chọn* **9/36 tín chỉ**

- Khối kiến thức của nhóm ngành: **15 tín chỉ**

+ *Bắt buộc* **9 tín chỉ**

+ *Tự chọn* **6 tín chỉ**

- Khối kiến thức ngành: **49 tín chỉ**

+ *Bắt buộc* **30 tín chỉ**

+ *Tự chọn* **6/24 tín chỉ**

+ *Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:* **13 tín chỉ**

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kỹ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
27		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
	FLH1158	Tiếng Trung cho khoa học xã hội và nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1156
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
30	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	39	6		
31	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
III.2		Các học phần tự chọn	9/36				
32	POL1052	Chính trị học đại cương	3	36	9		
33	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương	3	36	9		
34	PHI1100	Mỹ học đại cương	3	36	9		
35	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
36	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
37	ARO1151	Nhập môn Quản trị văn phòng	3	36	9		
38	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	40	5		
39	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
40	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương	3	45			
41	MNS1105	Lý thuyết hệ thống	3	36	9		
42	PSY2023	Tâm lý học xã hội	3	30	15		
43	ITS1100	Nhập môn Quan hệ quốc tế	3	30	15		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
44	JOU1150	Lý luận báo chí truyền thông	3	39	6		JOU1051
45	JOU2019	Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông	3	36	9		JOU1051
46	JOU1151	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông	3	33	12		JOU1051
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/15</i>				
47	JOU2017	Ngôn ngữ báo chí	3	39	6		JOU1051

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
48	PRS1150	Truyền thông Marketing	3	39	6		
49	JOU3051	Niên luận	3	3	3	39	
50	ARO1160	Các lý thuyết quản trị	3	39	6		
51	LIN2039	Ngữ dụng học	3	40	5		LIN2033
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/27</i>				
52	MNS1154	Quản trị xung đột	3	36	9		MNS1105
53	MNS1156	Kỹ năng đàm phán	3	36	9		
54	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	36	9		
55	ORS 2005	Văn hóa, văn minh phương Đông	3	36	9		
56	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu	3	39	6		
57	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt	3	40	5		LIN2033
58	ORS1104	Lịch sử tư tưởng phương Đông	3	39	6		
59	JOU3058	Ảnh báo chí	3	30	15		
60	JOU3044	Kỹ thuật phát thanh và truyền hình	3	30	15		
V		Khối kiến thức ngành	49				
V.1		Các học phần bắt buộc	30				
61	PRS3000	Lý luận về quan hệ công chúng	3	39	6		PRS1100
62	PRS3001	Xây dựng và phát triển thương hiệu	3	39	6		PRS1100
63	PRS3002	Các chương trình quan hệ công chúng	3	36	9		PRS1100
64	PRS3003	Kỹ năng viết cho quan hệ công chúng	3	36	9		PRS1100
65	PRS3004	Tổ chức sự kiện	3	30	15		PRS1100
66	PRS3005	Đại cương về quảng cáo	3	30	15		
67	JOU3049	Truyền thông đa phương tiện	3	30	15		JOU2017
68	JOU3071	Quản trị nội dung website	3	30	15		JOU2017
69	PRS3006	Thuyết trình và phát ngôn trước công chúng	3	30	15		PRS1100
70	PRS3007	Quan hệ báo chí	3	30	15		
V.2		Các học phần tự chọn	6/24				
71	PRS3008	Xây dựng kế hoạch truyền thông	3	30	15		
72	PRS3009	Văn hóa tổ chức và truyền thông nội bộ	3	30	15		
73	PRS3010	Chiến dịch quan hệ công chúng	3	30	15		PRS1100
74	JOU3064	Kỹ năng viết cho báo in	3	39	6		JOU1051
75	JOU3059	Kỹ năng viết cho báo điện tử	3	30	15		JOU3064/ JOU2017
76	JOU3077	Sản xuất ấn phẩm báo chí truyền thông	3	30	15		JOU3064
77	JOU4053	Lý luận và các thể loại báo chí truyền thông	3	30	15		JOU1051

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
78	PRS3011	Truyền thông về các tác phẩm văn học, nghệ thuật	3	30	15		
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	13				
79	PRS4001	Thực tập thực tế	3	3	6	36	
80	PRS4002	Thực tập tốt nghiệp	5	3	12	60	
81	PRS4050	Khoá luận tốt nghiệp	5				
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
82	PRS4051	Lý luận và thực tiễn quan hệ công chúng	3	30	15		
83	PRS4052	Quan hệ công chúng ứng dụng	2	20	10		
Tổng cộng			136				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.